

Phụ lục 01

KINH PHÍ ĐỐI ỨNG NGÂN SÁCH HUYỆN THỰC HIỆN 3 CTMTQG (VỐN ĐẦU TƯ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án theo ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/Khai toán TMDT						Quyết toán		Kế hoạch vốn NSTW và NSDP năm 2023 đã phân bổ					Số đề nghị cấp năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT						Tổng số	TMDT							
						Trong đó:							Trong đó:							
						NSTW	NSDP	Trong đó:		NSTW	NSDP		Trong đó:							
								Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện (xã)				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện (xã)						
1	2	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11	10	11	12	13	14=15+16	15	16=17+18	17,00	18,00	19	20	21	
	TỔNG CỘNG				4.350,70	3.783,00	567,70	378,30	189,40		1.492,07	3.716,45	3.383,00	333,45	307,45	26,00	154,47			
I	CTMT nông thôn mới																			
II	CTMT giảm nghèo				1.501,00	1.305,00	196,00	130,50	65,50		1.492,07	1.461,50	1.305,00	156,50	130,50	26,00	30,57			
1	Nước sinh hoạt tập trung KDC Đắk Leo	Thôn Tà Đô		687a/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	1.501,00	1.305,00	196,00	130,50	65,50	18a/QĐ-UBND ngày 19/02/2024	1.492,066	1.461,50	1.305,00	156,50	130,50	26,000	30,566	Xã Sơn Tân		
III	CTMT PTKT XH vùng				2.849,70	2.478,00	371,70	247,80	123,90	-	-	2.254,95	2.078,00	176,95	176,95	-	123,90			
1	Đường bê tông xi măng KDC Ngọc Răng	Thôn Bãi Mầu		342/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	1.124,70	978,00	146,70	97,80	48,90			1.075,80	978,00	97,80	97,80		48,900	Xã Sơn Tân		
2	Đường vào nghĩa trang Nhân dân xã Sơn Tân	Thôn Ra Nhua		75/QĐ-UBND ngày 10/3/2025	1.725,00	1.500,00	225,00	150,00	75,00			1.179,15	1.100,00	79,15	79,15		75,000	Xã Sơn Tân		

Phụ lục 02

KINH PHÍ ĐỐI ỨNG NGÂN SÁCH HUYỆN THỰC HIỆN 3 CTMTQG (VỐN SỰ NGHIỆP)

TT	Nội dung thực hiện	Kế hoạch				QĐ dự án/ Quyết toán (số; ngày, tháng, năm)		Kế hoạch đã bố trí				Nhu cầu kinh phí huyện bố trí (đồng)	Đơn vị thực hiện
		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:				
			NSTW	NS tỉnh	NS huyện, xã	Quyết định	Số quyết toán		NSTW	NS tỉnh	NS huyện, xã		
Năm 2023		2.501,5	2.176,0	217,0	108,5	-	-	2.393,0	2.176,0	217,0	-	108,0	
I	Chương trình MTQG nông thôn mới												
II	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững												
III	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN	2.501,5	2.176,0	217,0	108,5	-	-	2.393,0	2.176,0	217,0	-	108,0	
1	DA1: Hỗ trợ chuyển đổi nghề, nước phân tán	431,5	376	37	18,5			413	376	37		18	
2	Hỗ trợ phát triển sản xuất lĩnh vực NN (TDA2-DA3)	2.070,0	1800	180	90			1.980	1800	180		90	
Năm 2024		2.702,5	2.350,0	235,0	117,5	-	-	1.881,0	1.710,0	171,0	-	85,5	
I	Chương trình MTQG nông thôn mới												
II	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	632,5	550,0	55,0	27,5	-	-	385,0	350,0	35,0	-	17,5	
1	Đa dạng hóa sinh kế phát triển mô hình giảm nghèo (DA2)	632,5	550	55	27,5			528	480	48		24,0	

[illegible]